

TỪ ĐỂ HỎI

(khoét x chon quơ z - QUESTION WORDS)

Từ để hỏi	Ví dụ
1. What (<i>quát</i>): Gì, cái gì, nghề gì	* What is it? (<i>Nó là gì</i>) → It's a table (<i>Nó là 1 cái bàn</i>) * What do you do? (<i>Bạn làm nghề gì?</i>) → I'm a student (<i>Tôi là 1 học sinh</i>)
2. Where (<i>que</i>): Ở đâu (hỏi vị trí)	* Where is the book? (<i>Cuốn sách thì ở đâu?</i>) → It's under the chair (<i>Nó thì ở dưới cái ghế</i>) * Where are your friends? (<i>Bạn bè của bạn ở đâu?</i>) → They're in the classroom (<i>Họ thì ở trong lớp</i>)
3. When (<i>quen</i>): Khi nào (hỏi thứ trong tuần, buổi trong ngày, ngày tháng)	* When do you go swimming? (<i>Khi nào bạn đi bơi?</i>) → I go swimming on Sundays (<i>Tôi đi bơi vào những ngày Chủ nhật</i>) * When do you have English? (<i>Khi nào bạn có môn tiếng Anh?</i>) → I have English on Saturday and Sunday (<i>Tôi có môn tiếng Anh vào ngày t7 và CN</i>) * When is her birthday? (<i>Khi nào sinh nhật của cô ấy?</i>) → It's on December 24 (<i>Vào ngày 24 tháng 12</i>)
4. Who (<i>hu</i>): Ai đó	* Who is she? (<i>Cô ấy là ai vậy?</i>) → She is my teacher (<i>Cô ấy là giáo viên của tôi</i>)
5. Why (<i>quai</i>): Tại sao	* Why are you late in class? (<i>Tại sao bạn trễ học?</i>) → Because I get up late (<i>Bởi vì tôi dậy trễ</i>) Dùng " Because (<i>bì khơ z</i>): bởi vì" để trả lời
6. What time (<i>quát thai</i>): Mấy giờ	* What time is it? → It's 6.30
7. How many (<i>hao mé ni</i>): Có bao nhiêu (+ danh từ đếm được số nhiều)	* How many flowers are there? (<i>Có bao nhiêu bông hoa?</i>) → There are 3 flowers (<i>có 3 bông hoa</i>)

Từ để hỏi	Ví dụ
8. How (hào): Như thế nào, đi bằng phương tiện gì	*How are you? (Bạn khỏe không?) → I'm fine (Tôi khỏe) *How do you feel? (Bạn cảm thấy như thế nào?) → I'm hot (Tôi thì nóng nực) *How do you go to school? (Bạn đi học bằng phương tiện gì?) → I go to school by bike / on foot (Tôi đi học bằng xe đạp / đi bộ)
9. How much (hào mất ch): Có bao nhiêu (+ danh từ không đếm được), hỏi giá tiền	*How much sugar do you want? (Bạn cần bao nhiêu đường?) → I want a kilo (Tôi cần 1 ký) *How much is this book? (Cuốn sách này bao nhiêu tiền?) → It's 15000VND (15 ngàn đồng)
10.How long (hào lon): Bao lâu	*How long do you stay? (Bạn ở đây bao lâu?) → I stay for 2 days (Tôi ở trong 2 ngày) *How long does it take her to school? (Cô ấy đến trường mất bao lâu?) → It takes her 15 minutes (mất 15 phút)
11.How often (hào óp phờn): Bao nhiêu lần làm việc gì đó	*How often do you play soccer? (Bạn chơi đá banh bao nhiêu lần?) → I play soccer once a week / twice a week / three times a week (Tôi chơi đá banh 1 lần 1 tuần / 2 lần 1 tuần/ 3 lần 1 tuần)
12.How far (hào pha) : Bao xa	*How far is it from your house to school? (Từ nhà của bạn đến trường bao xa?) → It's about 3km (khoảng 3 cây số)

BÀI TẬP

Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu lại:

1/ Question words 1



2/ Question words 2



3/ Question words 3



4/ Question words 4



5/ Question words 5



6/ Question words 6

